

# NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI

Ths Lê Hoàng Dũng, TS Lê Huy Hà, TS Lê Tiến Hùng  
*Trường Đại học TDTT Đà Nẵng*

**Tóm tắt:** Trên cơ sở phân tích, tổng hợp lý luận và thực tiễn, đề tài tiến hành xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân ngành HLTT và đánh giá sản phẩm đào tạo ngành HLTT theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội, từ đó cải tiến, xây dựng chương trình nhằm nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT nói riêng và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐH TDTT Đà Nẵng nói chung.

**Từ khóa:** Cải tiến, chương trình đào tạo, huấn luyện thể thao, ĐH TDTT Đà Nẵng, nhu cầu xã hội.

**Abstract:** On the basis of analyzing and synthesizing theory and practice, the topic determines the standards and criteria for assessing the current status of bachelor's degree programs in information intelligence majors and evaluates training products in the field of information intelligence in the direction of meeting needs. society, thereby improving and building programs to improve the quality of bachelor's degree programs in physical education in particular and improve the training quality of Danang Sports University in general.

**Keywords:** Improve, education program, sport coaching, Danang Sport University, societal needs.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề xây dựng, bổ sung cập nhật hay đổi mới CTĐT cũng như CT môn học là công việc được quan tâm và ưu tiên hàng đầu của các trường Đại học hiện nay. Tuy nhiên việc đánh giá CTĐT cho từng ngành cụ thể thì chưa được khoa quan tâm, việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người sử dụng lao động về sản phẩm đào tạo không được làm thường xuyên; cũng như chưa có hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao. Do đó công tác đánh giá CTĐT cử nhân ngành HLTT và nghiên cứu cải tiến chương trình là

vấn đề cấp thiết thường xuyên liên tục của trường ĐH TDTT Đà Nẵng.

Bài viết sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, Phương pháp điều tra xã hội học, Phương pháp chuyên gia, Phương pháp xác định chất lượng ý kiến đánh giá bằng thang độ Likert, Phương pháp toán học thống kê.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**1. Thực trạng chương trình đào tạo Cử nhân ngành Huấn luyện thể thao ở Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng (ban hành năm 2018)**

### ***- Về mục tiêu của chương trình đào tạo***

Để làm sáng tỏ về những ưu điểm và hạn chế của mục tiêu ra của chương trình đào tạo ngành HLTT dành cho sinh viên hệ đại học, quá trình nghiên cứu đã tiến hành thu thập kết quả đánh giá của 20 cán bộ HLV, giảng viên của các cơ sở đào tạo. Qua thống kê cho thấy:

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường và yêu cầu xã hội (15/20 đánh giá điểm 5 và 2/20 đánh giá điểm 6); phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học (14/20 đánh giá điểm 5 và 01/20 đánh giá điểm 6).

Tuy nhiên mức độ đạt được chưa đáp ứng kỳ vọng khi khảo sát lựa chọn tiêu chí đánh giá mục tiêu, cụ thể: mục tiêu của chương trình chưa phản ánh sự mong đợi về giá trị cốt lõi, mối quan hệ với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường của nhà trường (Có 28/117 phiếu phỏng vấn, chiếm 23,93%).

### ***- Về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.***

Chuẩn đầu ra của CTĐT xác định rõ các chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được (14/20 đánh giá điểm 5 và 2/20 đánh giá điểm 6); Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu của xã hội (15/20 đánh giá điểm 4 và 2/20 đánh giá điểm 5); Chuẩn đầu ra của CTĐT được định kỳ điều chỉnh và rà soát và công bố công khai (16/20 đánh giá điểm 5). Như vậy chuẩn đầu của chương trình đã phản ánh được mục tiêu, chuẩn đầu ra cơ bản của chương trình HLTT do Bộ GD&ĐT ban hành; phản ánh được nhiệm vụ và chức năng của ngành HLTT trong đào tạo

ở bậc đại học.

### ***- Về khối lượng và kết cấu kiến thức toàn khóa.***

Chương trình đào tạo HLTT hiện hành đã thể hiện rõ học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và thực tập hoặc luận văn tốt nghiệp, tương đối mềm dẻo nhằm giúp người học có khả năng lựa chọn môn học. Tuy nhiên tính đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên ngành và các kỹ năng cần thiết (4/20 đánh giá điểm 3) và chương trình đào tạo được thiết kế mạch lạc, các môn học có sự liên kết với nhau (12/20 đánh giá điểm 3) vẫn ở mức thấp.

### ***- Về kiểm tra đánh giá người học.***

Vấn đề kiểm tra đánh giá người học luôn được đánh giá dựa trên các tiêu chí đã quy định trong CTĐH (12/20 đánh giá điểm 5), quy trình, quy định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá người học được công bố công khai (14/20 đánh giá điểm 5) và kết quả học tập của người học được công bố kịp thời, chính xác đến người học và lưu trữ đầy đủ đảm bảo tính pháp lý tin cậy (15/20 đánh giá điểm 5).

Việc đánh giá phản ánh được yêu cầu của chuẩn đầu ra và nội dung của CTĐT (15/20 đánh giá điểm 4), các tiêu chí kiểm tra đánh giá rõ ràng và được công khai (13/20 đánh giá điểm 4) và độ tin cậy và tính giá trị của các phương pháp kiểm tra đánh giá được định kỳ thẩm định (10/20 đánh giá điểm 4) đã thể hiện chưa được như sự mong đợi của CTĐT ngành HLTT hiện hành.

## **2. Cải tiến chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT Trường ĐH TDTT Đà Nẵng**

- **Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ, chưa kể học phần GDQP.**

- **Thiết kế chương trình đào tạo.**

| TT        | Mã HP                                   | Tên học phần                | Số (TC)   | TT | Mã HP                                    | Tên học phần             | Số (TC)   |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------|----|------------------------------------------|--------------------------|-----------|
| <b>1</b>  | <b>Kiến Thức giáo dục đại cương</b>     |                             | <b>33</b> |    | <b>1.3. Ngoại ngữ cơ bản (tiếng Anh)</b> |                          | <b>8</b>  |
|           | <b>Phần bắt buộc:</b>                   |                             |           |    | <b>Bắt buộc:</b>                         |                          |           |
|           | <b>1.1. Các môn lý luận chính trị</b>   |                             | <b>11</b> | 14 | NNCS08                                   | Ngoại ngữ cơ sở          | 2         |
| 1         | THML01                                  | Triết học Mác – Lênin       | 3         | 15 | NNCN09                                   | Ngoại ngữ chuyên ngành 1 | 3         |
| 2         | KTCT02                                  | Kinh tế Chính trị Mác-Lênin | 2         | 16 | NNCN09                                   | Ngoại ngữ chuyên ngành 2 | 3         |
| 3         | CNXH03                                  | Chủ Nghĩa xã hội khoa học   | 2         |    | <b>1.4. Toán - Tin học.</b>              |                          | 4         |
| 4         | LSĐC04                                  | Lịch sử Đảng Cộng sản       | 2         |    | <b>Bắt buộc:</b>                         |                          |           |
| 5         | TTHC05                                  | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 2         | 17 | THTK06                                   | Toán học thống kê        | 2         |
|           | <b>1.2. Khoa học xã hội.</b>            |                             | <b>10</b> | 18 | THĐC07                                   | Tin học đại cương        | 2         |
| 6         | TLĐC17                                  | Tâm lý học đại cương        | 2         |    | <b>7.1.5. Giáo dục thể chất (miễn)</b>   |                          |           |
| 7         | GDĐC18                                  | Giáo dục học đại cương      | 2         | 19 | GDQP90                                   | Giáo dục QP – AN         |           |
| 8         | PLĐC10                                  | Pháp luật đại cương         | 2         |    |                                          |                          |           |
| 9         | HCNN15                                  | Quản lý hành chính nhà nước | 2         |    |                                          |                          |           |
|           | <b>Tự chọn (chọn 2/8 tín chỉ):</b>      |                             | 2         |    |                                          |                          |           |
| 10        | HCLT12                                  | Hành chính và lưu trữ       | 2*        |    |                                          |                          |           |
| 11        | XHHĐ11                                  | Xã hội học đại cương        | 2*        |    |                                          |                          |           |
| 12        | TVTH13                                  | Tiếng Việt thực hành        | 2*        |    |                                          |                          |           |
| 13        | GTSP19                                  | Giao tiếp sư phạm           | 2*        |    |                                          |                          |           |
| <b>2.</b> | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |                             | <b>97</b> |    | <b>2.2. Kiến thức ngành</b>              |                          | <b>65</b> |
|           | <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>       |                             | <b>30</b> |    | <b>Kiến thức chung của ngành chính</b>   |                          | <b>50</b> |
|           | <b>Bắt buộc:</b>                        |                             | 24        |    | <b>Bắt buộc:</b>                         |                          | 13        |
| 20        | GPTT22                                  | Giải phẫu người             | 2         | 41 | ĐK43                                     | Điện kinh                | 3         |
| 21        | SLTT23                                  | Sinh lý học TĐTT            | 2         | 42 | TD44                                     | Thể dục                  | 3         |
| 22        | SLHL39                                  | Sinh lý huấn luyện TĐTT     | 2         | 43 | B45                                      | Bơi                      | 3         |
| 23        | YHTT24                                  | Y học TĐTT                  | 2         | 44 | CT93                                     | Cử tạ                    | 2         |
| 24        | NCKH34                                  | Phương pháp NCKH TĐTT       | 2         | 45 | TCVĐ57                                   | TCVĐ                     | 2         |
| 25        | PPHL91                                  | Lý luận và PPHLTT 1         | 2         |    | <b>Tự chọn (chọn 16/30 Tín chỉ):</b>     |                          | <b>16</b> |
| 26        | PPHL91                                  | Lý luận và PPHLTT 2         | 2         |    | <b>Nhóm 1: (chọn 3/6 Tín chỉ)</b>        |                          |           |

| TT                                                                                                                                                                                        | Mã HP                               | Tên học phần                 | Số (TC) | TT | Mã HP                                                                                         | Tên học phần                          | Số (TC)    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
| 27                                                                                                                                                                                        | TLTT30                              | Tâm lý TDTT                  | 2       | 46 | BĐ46                                                                                          | Bóng đá                               | 3*         |
| 28                                                                                                                                                                                        | GDTT32                              | Giáo dục học TDTT            | 2       | 47 | BN51                                                                                          | Bóng ném                              | 3*         |
| 29                                                                                                                                                                                        | QTTC77                              | Quản lý TDTT TTC             | 2       |    | <b>Nhóm 2: (chọn 3/6 Tín chỉ)</b>                                                             |                                       |            |
| 30                                                                                                                                                                                        | DDTT92                              | Dinh dưỡng trong thể thao    | 2       | 48 | BC50                                                                                          | Bóng chuyền                           | 3*         |
| 31                                                                                                                                                                                        | TCĐT38                              | Tuyển chọn và ĐT VĐV         | 2       | 49 | BR49                                                                                          | Bóng rổ                               | 3*         |
|                                                                                                                                                                                           | <b>Tự chọn (chọn 6/18 tín chỉ):</b> |                              | 6       |    | <b>Nhóm 3: (chọn 3/6 Tín chỉ)</b>                                                             |                                       |            |
|                                                                                                                                                                                           | <b>Nhóm 1: (chọn 2/6 tín chỉ)</b>   |                              |         | 50 | VT53                                                                                          | Võ thuật                              | 3*         |
| 32                                                                                                                                                                                        | LUTT40                              | Luật TDTT                    | 2*      | 51 | QV52                                                                                          | Quần vợt                              | 3*         |
| 33                                                                                                                                                                                        | LTTT29                              | Lịch sử TDTT, LS Olympic     | 2*      |    | <b>Nhóm 4: (chọn 3/6 Tín chỉ)</b>                                                             |                                       |            |
| 34                                                                                                                                                                                        | DLOT64                              | Đường lối TDTT của Đảng CSVN | 2*      | 52 | CL47                                                                                          | Cầu lông                              | 3*         |
|                                                                                                                                                                                           | <b>Nhóm 2: (chọn 2/6 tín chỉ)</b>   |                              |         | 53 | BB48                                                                                          | Bóng bàn                              | 3*         |
| 35                                                                                                                                                                                        | TTGT41                              | Thể thao giải trí            | 2*      |    | <b>Nhóm 5: (chọn 2/6 Tín chỉ)</b>                                                             |                                       |            |
| 36                                                                                                                                                                                        | DOTT42                              | Doping trong thể thao        | 2*      | 54 | CV54                                                                                          | Cờ vua                                | 2*         |
| 37                                                                                                                                                                                        | SCTT27                              | Sinh cơ học TDTT             | 2*      | 55 | GF 60                                                                                         | Golf                                  | 2*         |
|                                                                                                                                                                                           | <b>Nhóm 3: (chọn 2/6 tín chỉ)</b>   |                              |         | 56 | CĐT59                                                                                         | Cổ động Thể thao                      | 2*         |
| 38                                                                                                                                                                                        | ĐLTT26                              | Đo lường –TDTT               | 2*      |    | <b>Nhóm 6: (chọn 2/6 Tín chỉ)</b>                                                             |                                       |            |
| 39                                                                                                                                                                                        | SHTT28                              | Sinh hoá TDTT                | 2*      | 57 | ĐC55                                                                                          | Đá cầu                                | 2*         |
| 40                                                                                                                                                                                        | VSTT21                              | Vệ sinh học TDTT             | 2*      | 58 | ANVD58                                                                                        | Âm nhạc vũ đạo                        | 2*         |
|                                                                                                                                                                                           |                                     |                              |         | 59 | GY61                                                                                          | Gym                                   | 2*         |
| <b>Các học phần TTCN:</b> Chọn 1 trong các CN sau: (ĐK, TD, TTDN (Bơi, Lặn, Đua thuyền), GOLF, BD, CL, BR, BB, BC, BN, CV, VT (Karatedo, Taekwondo, Cờ truyền, Quyền anh), QV) 21 tín chỉ |                                     |                              | 21      |    | <b>2.4. Kiến tập và trải nghiệm thực tế, thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận (hoặc HPTT)</b> |                                       | 17         |
| <b>Phần bắt buộc:</b>                                                                                                                                                                     |                                     |                              |         |    | <b>Bắt buộc:</b>                                                                              |                                       |            |
| 60                                                                                                                                                                                        | TTCN84                              | TTCN 1                       | 3       | 67 | TTNV85                                                                                        | KT và trải nghiệm thực tế             | 3          |
| 61                                                                                                                                                                                        | TTCN84                              | TTCN 2                       | 3       | 68 | TTTN86                                                                                        | Thực tập nghề nghiệp                  | 6          |
| 62                                                                                                                                                                                        | TTCN84                              | TTCN 3                       | 3       | 69 | KHLT87                                                                                        | Khóa luận tốt nghiệp                  | 7          |
| 63                                                                                                                                                                                        | TTCN84                              | TTCN 4                       | 3       |    | <b>Các học phần thay thế khóa luận TN</b>                                                     |                                       |            |
| 64                                                                                                                                                                                        | TTCN84                              | TTCN 5                       | 3       | 70 | LTN88                                                                                         | Lý thuyết ngành                       | 3          |
| 65                                                                                                                                                                                        | TTCN84                              | TTCN 6                       | 3       | 71 | PPHL93                                                                                        | LL&PP HLTT                            | 2          |
| 66                                                                                                                                                                                        | TTCN84                              | TTCN 7                       | 3       | 72 | DDHP25                                                                                        | Dinh dưỡng và hồi phục trong thể thao | 2          |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức chương trình</b>                                                                                                                                             |                                     |                              |         |    |                                                                                               |                                       | <b>130</b> |

**- Khảo sát chương trình cử nhân ngành HLTT mới cải tiến.** Đà Nẵng.

Bước đầu đánh giá về tính mục tiêu, tính khoa học, tính khả thi và tính thực tiễn của chương trình đã cải tiến, quá trình nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ý kiến đánh giá của các đối tượng sau: 15 Chuyên gia về lĩnh vực HLTT, cán bộ HLV của một số cơ sở đào tạo VĐV.

Tổng hợp kết quả phỏng vấn lấy ý kiến đánh giá cho thấy: Qua khảo sát các chuyên gia đều thống nhất cao về mức độ đánh giá chương trình ở mức rất đồng ý và đồng ý về chương trình được thiết kế đảm bảo tính mục tiêu, tính khoa học, khả thi và thực tiễn.

Kết quả khảo sát nêu trên cho phép quá trình nghiên cứu đưa chương trình vào thực nghiệm trong thực tiễn đào tạo đối với khóa DH 15 ngành HLTT của trường Đại học TDTT

### KẾT LUẬN

Trong quá trình nghiên cứu đã cải tiến tên chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo, trong đó thay đổi tên gọi một số môn LLCT theo quy định hiện nay, cải tiến rút gọn về khối lượng một số môn thực hành. Bảo báo thông qua phỏng vấn cũng như các buổi hội thảo, và qua đánh giá của hội đồng KHĐT nhà trường và các chuyên gia, giảng viên về cải tiến nội dung chương trình về tính khả thi, kết quả khảo sát cho thấy nội dung cải tiến đều được các chuyên gia và các nhà quản lý và giáo viên trực tiếp giảng dạy đánh giá rất khả thi. Như vậy nội dung cải tiến chương trình mà bài báo đã nghiên cứu có thể áp dụng, cải tiến CTĐT cử nhân ngành HLTT.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Kim Dung (2006), “*Đánh giá chương trình học và một vài đề nghị cho việc kiểm định chương trình ở các trường đại học Việt Nam*” Kỷ yếu xây dựng chương trình học trong đào tạo theo tín chỉ có sử dụng Internet. Viện Nghiên cứu giáo dục Trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
- [2]. Đại học TDTT Đà Nẵng (2014), *Chương trình đào tạo Huấn luyện viên thể thao, theo Quyết định số 672/QĐ-ĐHTDTTĐN ngày 16 tháng 7 năm 2014*, của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Đà Nẵng.
- [3]. Đại học TDTT Đà Nẵng (2018), *Chương trình đào tạo Huấn luyện viên thể thao, theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTDTTĐN ngày 15 tháng 6 năm 2018*, của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Đà Nẵng.
- [4]. Lê Chí Hùng và cộng sự (2019), *Nghiên cứu đánh giá chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Thể dục thể thao Nẵng*, Đề tài cấp cơ sở.

*Bài nộp ngày 10/01/2022, phản biện ngày 07/3/2022, duyệt in ngày 20/3/2022*